TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-PT
Ngày 26-3-2019
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C2 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị B, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số 224, lô P, Cư xá D, phường 27, quận G, thành phố H.

2. Bị đơn:

- Ông Trương Văn T, sinh năm 1939;

- Bà Trương Thị N, sinh năm 1965;

- Bà Trương Thị B2, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Bà Trương Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị H (Q), sinh năm 1934;

- Chị Trương Thị Kim C, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà H, chị C: Bà Trương Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018).

- Ủy ban nhân dân thành phố C3;

Địa chỉ: đường 30/4, phường 1, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp.

- Ủy ban nhân dân huyện C2;

Địa chỉ: khóm M1, thị trấn M2, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Phạm Văn L, sinh năm 1951;

Địa chỉ: tổ 04, ấp 1, xã M3, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1966;

- Anh Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông C1, anh N2: Bà Trương Thị B2, sinh năm 1964; địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018).

- Bà Trương Thị K, sinh năm 1969;

Địa chỉ: tổ 38, ấp 1, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trương Thị T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: tổ 03, ấp 1, xã A, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trương Thị T2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp Phú An, xã P1, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Trương Thị N2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: 275A, ấp A, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, bà T1, bà T2, chị N2: Bà Trương Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 28, ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/7/2018).

4. Người kháng cáo: Bà Trương Thị B là nguyên đơn.

Bà B, bà N, bà B1 có mặt tại phiên tòa. UBND huyện C2, UBND thành phố C3 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Bà Trương Thị B là nguyên đơn trình bày:***

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cụ Trương Văn K1 (1895–1969) nhận chuyển nhượng của ông ST và bà Đặng Thị S nhưng không nhớ rõ năm gồm các thửa:

+ Diện tích 7.978,5m^2 thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp hiện do bà Trương Thị N đứng tên.

+ Diện tích 4.187,5m^2 thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp hiện nay do ông Trương Văn T đứng tên.

+ Diện tích 377,7m^2 thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp hiện nay do bà Trương Thị B2 đứng tên.

Khi cụ K1 nhận chuyển nhượng đất của ông ST và bà S có làm giấy tay nhưng ông T đã giữ, hiện nay bà B không có giấy tờ gì chứng minh. Cụ Trương Văn K1 có 01 người con tên Trương Văn T4. Ông T4 có 02 người con tên Trương Văn T và Trương Thị Bé.

Năm 1949, ông Trương Văn T4 chết nên ông Trương Văn T và Bà Trương Thị B được cụ K1 là ông nội nuôi dưỡng. Năm 1965, bà B lên thành phố H học và đi làm. Đến năm 1969 cụ K1 chết không để lại di chúc, ông T sử dụng và làm thủ tục đăng ký toàn bộ phần đất và không cho bà B biết. Bà B xác định ông T canh tác phần diện tích đất tranh chấp từ khi cụ K1 chết cho đến nay.

Khi cụ K1 còn sống có nói là cho bà B toàn bộ diện tích đất tranh chấp nhưng không làm giấy tờ gì. Bà B có canh tác diện tích đất nhưng không nhớ rõ năm canh tác và cũng không có gì chứng minh. Khi bà B biết ông T đã đứng tên trong giấy chứng nhận thì không có tranh chấp gì mà có yêu cầu ông T giao đất, ông T đồng ý nhưng không thực hiện. Bà B cũng không có gì chứng minh cho lời trình bày của mình.

Đến năm 2011, ông T làm thủ tục tặng cho con gái Trương Thị N diện tích 7.978,5m^2 thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp và tặng cho Trương Thị Bút diện tích 377,7m^2 thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp, bà B không biết được việc tặng cho này. Trên phần đất ở xã M trước đây có căn nhà làm bằng cây của cụ K1 nhưng không nhớ xây dựng năm nào. Sau đó, ông T và bà B1 có cất nhà nhưng bà không có tranh chấp.

Do diện tích đất này cụ K1 đã cho bà B nên tại phiên tòa sơ thẩm bà B xác định chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia thừa kế và tài sản chung. Đối với cây trồng trên đất thì bà B yêu cầu bà N và ông T di dời trả lại đất cho bà.

Đối với, căn nhà trên đất hiện nay bà B đồng ý để cho ông T và bà B1 ở đến cuối đời rồi trả lại đất cho bà B.

Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu ông Trương Văn T, bà Trương Thị N và ông Phạm Văn L trả lại cho Bà Trương Thị B toàn bộ diện tích 7.978,5m^2 (theo đo đạc thực tế là

8148,1m^2) thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị N đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.978,5m^2, thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị N đứng tên.

2. Yêu cầu ông Trương Văn T, bà Phan Thị H, bà Trương Thị N và bà Trương Thị Kim C trả lại cho Bà Trương Thị B toàn bộ diện tích 4.187,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 4.570,5m^2) thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do ông Trương Văn T đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.187,5m^2 thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do ông Trương Văn T đứng tên.

3. Yêu cầu bà Trương Thị B2, ông Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Trọng N1 trả lại cho Bà Trương Thị B toàn bộ diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế là 390,6m^2) thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị B2 đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 377,7m^2 thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị B2 đứng tên.

Bà Trương Thị N cùng được sự ủy quyền của ông Trương Văn T là bị đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Phan Thị H, Trương Thị Kim C, Trương Thị K, Trương Thị T1, Trương Thị T2 và Trương Thị N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất diện tích 7.978,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 8148,1m^2) thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 4.187,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 4.570,5m^2) thuộc thửa 1281 và diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế là 390,6m^2) thuộc thửa 1280, cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp là của ông Trương Văn T khai phá nhưng không nhớ rõ năm nào. Ông T sử dụng liên tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không rõ thời gian. Năm 2011, ông T làm hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất thửa 11, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại phường 11, thành phố C3 cho Trương Thị N nhưng cũng không có ai tranh chấp gì. Đồng thời, ông T cũng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị B2 diện tích 377,7m^2 thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

Trước đây ông T có cất nhà cây trên đất nhưng không nhớ rõ năm nào. Đến năm 2003 thì ông T cất nhà như hiện nay, còn cây trồng trên đất thì ông T trồng vào năm 2013. Khi xây nhà và trồng cây thì bà B biết nhưng không tranh chấp gì. Hiện nay diện tích đất thửa 11 thì bà N cho ông Phạm Văn L thuê nhưng không làm hợp đồng, giá thuê là 15.000.000 đồng/năm. Đối với hợp đồng thuê đất giữa bà N và ông L không có tranh chấp gì, nếu các bên có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Nay đối với yêu cầu của bà B thì bà N và ông T không đồng ý. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 11, tờ bản đồ số 17 và thửa 1281, tờ bản đồ số 7 do ông T và bà N đang quản lý sử dụng, không cầm cố thế chấp.

Bà Trương Thị B2 là bị đơn cùng được sự ủy quyền của Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Trọng N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà B1 là con của ông Trương Văn T nên được tặng cho diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế là 390,6m^2) thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2003 và bà B1 cất nhà ở cho đến nay. Đến năm 2011, ông Trương Văn T làm hợp đồng tặng cho thửa 1280, tờ bản đồ số 7, xã M, huyện C2 cho bà Trương Thị B2 nhưng không có ai tranh chấp gì. Diện tích đất hiện nay bà B1 sử dụng đúng như diện tích ông T cho nên không có tranh chấp gì đối với ông T.

Nay đối với yêu cầu của Bà Trương Thị B thì bà B1 không đồng ý. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà B1 đang giữ, không cầm cố thế chấp.

Theo biên bản lấy lời khai ông Phạm Văn L trình bày: Ông L và bà N thỏa thuận thuê phần diện tích đất thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại phường 11, thành phố C3. Khi thuê thỏa thuận giá là 15.000.000 đồng/năm, không thỏa thuận thời gian thuê, chỉ thỏa thuận miệng và trả tiền hàng năm. Ông L chỉ thuê một mình và canh tác cây ngắn ngày, ngoài ra không còn ai khác. Nay đối với việc bà B tranh chấp thì ông không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu gì. Nếu Tòa án giải quyết giao đất cho ai thì ông L tự nguyện giao cho người đó. Ông L và bà N không có tranh chấp gì, nếu có phát sinh thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C2 đã xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của Bà Trương Thị B về việc:

+ Yêu cầu ông Trương Văn T, bà Trương Thị N và ông Phạm Văn L trả lại cho Bà Trương Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.978,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 8148,1m^2), thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị N đứng tên.

(Theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỷ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố C3 ngày 23/01/2018)

+ Yêu cầu ông Trương Văn T, bà Phan Thị H, bà Trương Thị N và bà Trương Thị Kim C trả lại cho Bà Trương Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.187,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 4.570,5m^2) thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do ông Trương Văn T đứng tên.

(Theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2018)

+ Yêu cầu bà Trương Thị B2, ông Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Trọng N1 trả lại Bà Trương Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế là 390,6m^2) thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị B2 đứng tên.

(Theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2018)

- Ông Trương Văn T, bà Trương Thị N và bà Trương Thị B2 có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Về án phí: Bà Trương Thị B được miễn tiền án phí sơ thẩm, do là người cao tuổi (có thẻ hội viên). Bà B được nhận lại 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 03956 ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C2.

- Về chi phí tố tụng khác: Bà Trương Thị B phải nộp 6.858.501(sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm lẻ một) đồng chi phí đo đạc và 1.300.000 (Một triệu ba trăm nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá (Số tiền đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 9 năm 2018, Bà Trương Thị B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ dân sự thẩm số: 55/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C2, tỉnh Đồng Tháp, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Buộc ông Trương Văn T, bà Trương Thị N và ông Phạm Văn L trả lại cho Bà Trương Thị B toàn bộ diện tích 7.978,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 8.148,1m^2) thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp do bà Trương Thị N đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.978,5m^2, thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp do bà Trương Thị N đứng tên.

2. Buộc ông Trương Văn T, bà Phan Thị H, bà Trương Thị N và bà Trương Thị Kim C trả lại cho Bà Trương Thị B toàn bộ diện tích 4.187,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 4.570,5m^2) thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do ông Trương Văn T đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.187,5m^2 thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do ông Trương Văn T đứng tên.

3. Buộc bà Trương Thị B2, ông Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Trọng N1 trả lại cho Bà Trương Thị B toàn bộ diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế là 390,6m^2) thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do bà Trương Thị B2 đứng tên.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 377,7m^2 thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do bà Trương Thị B2 đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của Bà Trương Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo bà B, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trương Văn K1 (chết năm 1969) là ông nội của bà B và ông T nhận chuyển nhượng của cụ Tường và cụ Sảo vào khoảng năm 1954**.** Cụ K1 cho toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho bà B, khi cho không có làm giấy tờ, nên bà B yêu cầu ông T trả lại. Về phía ông T cho rằng phần đất tranh chấp là ông T khai phá trước năm 1975, chứ không phải đất của cụ K1 chết để lại, nên ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà B. Xét thấy, về phía ông T không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là do ông T khai phá. Theo lời khai của các nhân chứng ông Đặng Thanh H1, ông Lê Văn T5, bà Phạm Thị L2 và bà Trần Thị Kim E đều xác định phần đất tranh chấp là của cụ Trương Văn K1, nhận chuyển nhượng của cụ ST và cụ S, nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là của cụ K1 chết để lại. Tuy nhiên, việc bà B khai là bà B được cụ K1 cho phần đất tranh chấp, nhưng bà B không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp được cụ K1 cho bà B và tại phiên tòa phúc thẩm bà B thừa nhận từ khi cụ K1 chết đến nay bà B không có sử dụng phần đất tranh chấp và cũng không có kê khai đăng ký phần đất tranh chấp với cơ quan có thẩm quyền mà phần đất tranh chấp do ông T quản lý, sử dụng đất từ năm 1969 cho đến nay.

Ngoài ra, theo lời khai những người làm chứng là bà Trần Thị Kim Em, bà Phạm Thị L2, ông Đặng Thanh H1 và ông Lê Văn T5 thì các ông, bà không trực tiếp chứng kiến việc cụ K1 thỏa thuận nhận chuyển nhượng đất và việc cụ K1 tặng cho diện tích đất tranh chấp cho bà B. Do đó, việc bà B yêu cầu ông T, bà N, bà B1 trả lại đất là không có căn cứ.

[2] Mặt khác, theo văn bản số 979/UBND-TN ngày 12/6/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố C3 xác định: Ông Trương Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 09/10/1995 và được cấp đổi giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2011 tại thửa 11, tờ bản đồ số 17, phường 11, thành phố C3. Đồng thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị N vào ngày 09/9/2011 đối với thửa 11, tờ bản đồ số 17, phường 11, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã được Phòng công chứng số 1 công chứng vào ngày 12/3/2011. Qua kiểm tra hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn T vào năm 2011, không thể hiện nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa 11, tờ bản đồ số 17, phường 11.

Theo văn bản số 402/UBND-HC ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện C2 xác định: Thửa 829, tờ bàn đồ số 7, xã M (sau khi tách, hiện nay là thửa 1280, 1281, tờ bản đồ số 7) có nguồn gốc là của ông Trương Văn T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 1993, hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Văn T, thì diện tích đất nêu trên do ông T sử dụng, khi cấp đổi quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế, không phát sinh tranh chấp.

[3] Đối với phần đất diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế 390,6m^2) thuộc thửa 1280 là của ông T, tặng cho bà B1 vào năm 2003, có lập hợp đồng tặng cho tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Đồng Tháp vào năm 2011, hiện nay bà B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và cất nhà ở ổn định, khi bà B1 cất nhà kiên cố vào năm 2003 thì bà B biết, nhưng không ngăn cản và tranh chấp, việc sử dụng đất của bà B1 là do ông T tự nguyện tặng cho hoàn thành và đã làm thủ tục đúng trình tự.

Đối với việc bà B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu (hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ K1) của cụ Trương Văn K1, nhưng cụ K1 đã chết từ năm 1969, bà B không cung cấp được số thửa, tờ bản đồ, mục đích sử dụng đất của cụ K1, nên việc bà B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu của cụ K1 là không thể thực hiện được.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B chỉ yêu cầu ông T trả ½ (nửa) thửa 2081, có diện tích 2.285,25m^2 và yêu cầu bà B1 trả 290,6m^2 thuộc 01 phần thửa 1280, nhưng bà B không có cơ sở chứng minh phần đất tranh chấp cụ K1 tặng cho bà B, nên yêu cầu của bà B là không có cơ sở.

Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà B, về việc yêu cầu ông T, bà N, bà B1, bà H, bà Chi, ông Cu, anh Nhân, ông L trả lại đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 11, diện tích 8.148,1m^2 tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp; Thửa 1280, diện tích 390,6m^2 và thửa 1281, diện tích 4.570,5m^2 cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của cụ K1 chết để lại. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà B không có yêu cầu chia thừa kế, mà chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T, việc bà B

yêu cầu chia thừa kế chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Trương Thị B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên bà B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, do bà B là người cao tuổi (có thẻ hội viên), có đơn xin miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 148, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Trương Thị B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C2, tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Trương Thị B về việc:

1.1. Yêu cầu ông Trương Văn T, bà Trương Thị N và ông Phạm Văn L trả lại cho Bà Trương Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 7.978,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 8.148,1m^2), thuộc thửa 11, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 11, thành phố C3, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị N đứng tên.

(Theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố C3 ngày 23/01/2018).

1.2. Yêu cầu ông Trương Văn T, bà Phan Thị H, bà Trương Thị N và bà Trương Thị Kim C trả lại cho Bà Trương Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.148,5m^2 (theo đo đạc thực tế là 4.570,5m^2) thuộc thửa 1281, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do ông Trương Văn T đứng tên.

(Theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2018).

1.3. Yêu cầu bà Trương Thị B2, ông Nguyễn Văn C1 và anh Nguyễn Trọng N1 trả lại Bà Trương Thị B và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với diện tích diện tích 377,7m^2 (theo đo đạc thực tế là 390,6m^2) thuộc thửa 1280, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện C2, tỉnh Đồng Tháp do Trương Thị B2 đứng tên.

(Theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C2 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2018).

Ông Trương Văn T, bà Trương Thị N và bà Trương Thị B2 có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

Bà Trương Thị B được miễn tiền án phí sơ thẩm, do là người cao tuổi (có thẻ hội viên). Bà B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 03926 ngày 12/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C2.

Bà Trương Thị B được miễn tiền án phí phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Trương Thị B phải nộp 6.858.501 đồng (sáu triệu tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm lẻ một đồng) chi phí đo đạc và 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định và định giá. Bà B đã nộp tạm ứng và chi xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. C2;
- CCTHADS H. C2;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng